

Số: 262 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh (Đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và các đơn vị dùng nước;

Căn cứ Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Tổ chức Thủy lợi cơ sở (Đợt 1).

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 20/TTr-SNN ngày 19/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và các Tổ chức thủy lợi cơ sở (Đợt 2), cụ thể như sau:

- Số hệ thống công trình thủy lợi:	05 hệ thống;
- Số đơn vị dùng nước:	05 đơn vị;
- Tổng số điểm giao nhận:	82 điểm;
- Tổng chiều dài kênh:	24.107 m;
- Tổng diện tích:	497 ha/vụ.

(Danh mục điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và các Tổ chức thủy lợi cơ sở có phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 và Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /- *Phu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10.

Phu



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I:
DANH MỤC ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THUỶ LỢI GIỮA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THUỶ LỢI BÌNH ĐỊNH VÀ CÁC TỔ CHỨC THUỶ LỢI CƠ SỞ, ĐƠN VỊ DÙNG NƯỚC (ĐỢT 2)

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thuỷ lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
HT1	Hồ Cẩn Hậu		1	62	14.870,0		223,69			
I	Kênh N1			3	760,0		11,00			
1	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+150				25x30	4,00	00580695	01616916	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+300				25x30	7,00	00580811	01616767	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cuối kênh	K0+760						00581124	01616543	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
II	Kênh N2			2	730,0		8,00			
1	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+405				30x70	5,00	00582236	01614064	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+730				30x70	3,00	00582221	01613808	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
III	Kênh N3			14	3.030,0		39,00			
1	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+95				20x60	3,00	00581072	01616320	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+215				20x60	4,00	00581150	01616239	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+779				30x60	4,00	00581431	01615780	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
4	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+240				50x60	4,00	00581690	01615685	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
5	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+240				40x60	5,00	00581690	01615685	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thủy lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
6	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+358				30x60	4,00	00581791	01615681	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
7	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+570				20x60	2,00	00581908	01615677	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
8	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+864				20x60	1,00	00582119	01615668	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
9	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+864				20x60	3,00	00582119	01615668	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
10	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K2+315				20x60	2,00	00582342	01615564	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
11	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K2+513				20x60	3,00	00582630	01615515	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
12	Cổng lấy nước (bờ tả)	K2+695				20x60	2,00	00582634	01615775	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
13	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K2+695				20x60	2,00	00582634	01615775	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
14	Cuối kênh	K3+030						00582759	01616164	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
IV	Kênh N5			3	550,0		4,00			
1	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+210				20x30	2,00	00581840	01614975	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+450				20x30	2,00	00581813	01615050	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cuối kênh	K0+550						00581778	01615109	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
V	Kênh N7			14	1.910,0		13,00			
1	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+040				20x40	1,00	00581981	01614627	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thủy lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
2	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+230				20x40	0,70	00582018	01614881	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+520				20x40	0,90	00582048	01615185	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
4	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+600				20x40	1,10	00582340	0115187	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
5	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+640				20x40	1,00	00582479	01615193	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
6	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+750				40x60	0,90	00582564	01615193	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
7	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+810				20x40	0,60	00582615	01615205	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
8	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+100				20x40	1,00	00582817	01615277	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
9	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+100				20x40	1,10	00582817	01615277	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
10	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+200				Φ20	1,00	00581587	01616536	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
11	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+300				20x40	0,70	00583044	01615451	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
12	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+300				20x40	1,00	00583044	01615451	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
13	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+580				20x40	1,00	00583122	01615540	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
14	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+910				30x40	1,00	00583135	01615554	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
VI	Kênh N9			4	420,0		4,69			
1	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+007				20x30	1,00	00582271	01614474	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thủy lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
2	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+120				20x30	1,69	00582278	01614609	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+200				20x30	1,00	00582320	01614768	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
4	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+420				20x30	1,00	00582383	01614884	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
VII	Kênh B1			4	2.990,0		30,00			
1	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+950				Φ30	8,00	00581681	01618008	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+570				Φ30	6,00	00581550	01618263	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K1+890				Φ30	11,00	00581527	01618643	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
4	Cuối đường ống B1	K2+990				Φ60	5,00	00581194	01619412	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
VIII	Kênh B2			7	1.450,0		40,00			
1	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+050				30x70	4,00	00581273	01617380	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+430				30x70	10,00	00581218	01617012	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+526				50x70	8,00	00581216	01616911	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
4	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+700				30x60	4,00	00581342	01616778	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
5	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+200				Φ30	4,00	00581587	01616536	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
6	Cổng lấy nước (bờ tả)	K1+400				30x60	10,00	00581732	01616410	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thủy lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
7	Cuối kênh	K1+450						00582072	01616253	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
IX	Kênh B3			5	1.650,0		15,00			
1	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+150				Φ20	4,00	00582198	01616970	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+150				30x50	3,00	00582198	01616970	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+200				30x50	5,00	00582337	01616975	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
4	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+350				30x50	3,00	00582485	01616983	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
5	Cuối kênh	K1+650						00582836	01616550	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
X	Kênh B5			3	410,0		6,00			
1	Cổng lấy nước (bờ tả)	K0+085				20x50	3,50	00582307	01616586	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+085				20x50	2,50	00582307	01616586	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
3	Cuối kênh	K0+410						00582632	01616588	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
XI	Kênh B7			2	970,0		9,00			
1	Cổng lấy nước (bờ hữu)	K0+003				20x50	4,00	00583162	01616247	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
2	Cổng cấp 2, cuối kênh B7	K0+970				40x40	5,00	00583162	01616247	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn
XII	Tạo nguồn trên suối			1			44,00			
1	Tạo nguồn tưới đập Lê						44,00	00582751	01616257	Hợp tác xã nông nghiệp Hoài Sơn

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thủy lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
HT2	Hệ thống sông Kone - Hà Thanh		1	1	0,0		16,00			
1	Thượng lưu đập Cây Dừa	Đầu công	1	1		150x200	16,00	00599307	01528631	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
HT3	Trạm bơm Vân Hà		1	8	3.852,0		100,00			
1	Cống đầu kênh N3	K0+52,9			919,0	30x100	11,30	00597977	01526484	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
2	Cống đầu kênh VC1	K0+242			96,0	30x100	2,00	00598139	01526426	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
3	Cống đầu kênh N2	K0+373			136,0	30x100	2,00	00598294	01526491	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
4	Cống đầu kênh N5	K1+075			153,0	30x100	2,00	00598901	01526528	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
5	Cống vượt cấp D200	K1+225			125,0	D20	5,00	00599074	01526589	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
6	Cống đầu kênh N7	K2+481			713,0	D30	41,70	00599901	01527108	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
7	Cống đầu kênh N6	K2+822			554,0	D30	12,00	00600065	01526992	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
8	Cống đầu kênh N8	K2+822			1.156,0	D30	24,00	00600065	01526992	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú I
HT4	Đập dâng Phú Hòa		1	8	5.385,0		102,00			
1	Cống tả (Ngõ Thừa) - cuối kênh (K0+617)	Điểm đầu, điểm cuối			617,0	70x100	10,00	00601690 00602183	01524436 01524633	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
2	Cống tả (Ngõ Kha) - cuối kênh (K0+732)	Điểm đầu, điểm cuối			732,0	80x100	12,00	00601285 00601962	01525125 01525254	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
3	Cống tả (Lương Trang) - cuối kênh (K0+141)	Điểm đầu, điểm cuối			141,0	70x70	9,00	00601192 00601312	01525313 01525254	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II

Số TT	Danh mục kênh và công trình trên kênh	Vị trí điểm giao nhận	Số đơn vị nhận (đơn vị)	Số điểm giao nhận (điểm)	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thủy lợi cơ sở
					Chiều dài kênh (m)	(BxH), D (cm)	Diện tích (ha)	X	Y	
4	Cống hữu (Nhà Chằm) - cuối kênh (K0+153)	Điểm đầu, điểm cuối			153,0	80x100	6,00	00601672 00601581	01524360 01524231	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
5	Cống hữu (Nhà Lâm) - cuối kênh (K0+665)	Điểm đầu, điểm cuối			665,0	80x100	8,00	00601631 00601185	01524378 01523886	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
6	Cống hữu (Ngõ Khuê) - cuối kênh (K1+200)	Điểm đầu, điểm cuối			1.200,0	80x80	14,00	00601386 00601383	01524542 01523729	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
7	Cống hữu (Nhà Sách) - cuối kênh (K1+229)	Điểm đầu, điểm cuối			1.299,0	150x150	33,00	00601221 00601277	01524803 01523640	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
8	Cống hữu (Ông Cẩn) - cuối kênh (K0+578)	Điểm đầu, điểm cuối			578,0	80x100	10,00	00600914 00600951	01525220 01524759	Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú II
HT5	Hồ Núi Một		1	3	0,0		55,00			
I	Kênh chính		1	3	0,0		55,00			
1	Đầu cống (Phía tả)	K3+050						00582599	01530580	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Bình Định
2	Đầu cống (Phía tả)	K3+100						00582614	01530484	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Bình Định
3	Đầu cống (Phía tả)	K3+150						00582647	01530232	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Bình Định
	Tổng cộng		5	82	24.107,0		496,69			

Phụ lục II:**TỔNG HỢP ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THUỶ LỢI GIỮA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI BÌNH ĐỊNH VÀ CÁC TỔ CHỨC THUỶ LỢI CƠ SỞ, ĐƠN VỊ DÙNG NƯỚC (ĐỢT 2)**

Số TT	Tên hệ thống tưới	Địa điểm xây dựng	Số đơn vị dùng nước (đơn vị)	Số điểm giao nhận sản SP, DVTL (điểm)	Chiều dài kênh (m)	Diện tích (ha/vụ)	Đơn vị dùng nước/ Tổ chức thuỷ lợi cơ sở
HT1	Hệ thống hồ Cẩn Hậu	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1,0	62,0	14.870,0	223,69	HTX nông nghiệp Hoài Sơn
HT2	Hệ thống Sông Kone - Hà Thanh	An Nhơn, Tuy Phước, Quy Nhơn	1,0	1,0	0,0	16,00	HTX nông nghiệp Nhơn Phú I
HT3	Hệ thống Trạm bơm Vân Hà	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	1,0	8,0	3.852,0	100,00	HTX nông nghiệp Nhơn Phú I
HT4	Hệ thống đập Phú Hòa	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	1,0	8,0	5.385,0	102,00	HTX nông nghiệp Nhơn Phú II
HT5	Hệ thống hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1,0	3,0	0,0	55,00	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Bình Định
	Tổng cộng		5,00	82,00	24.107,00	496,69	